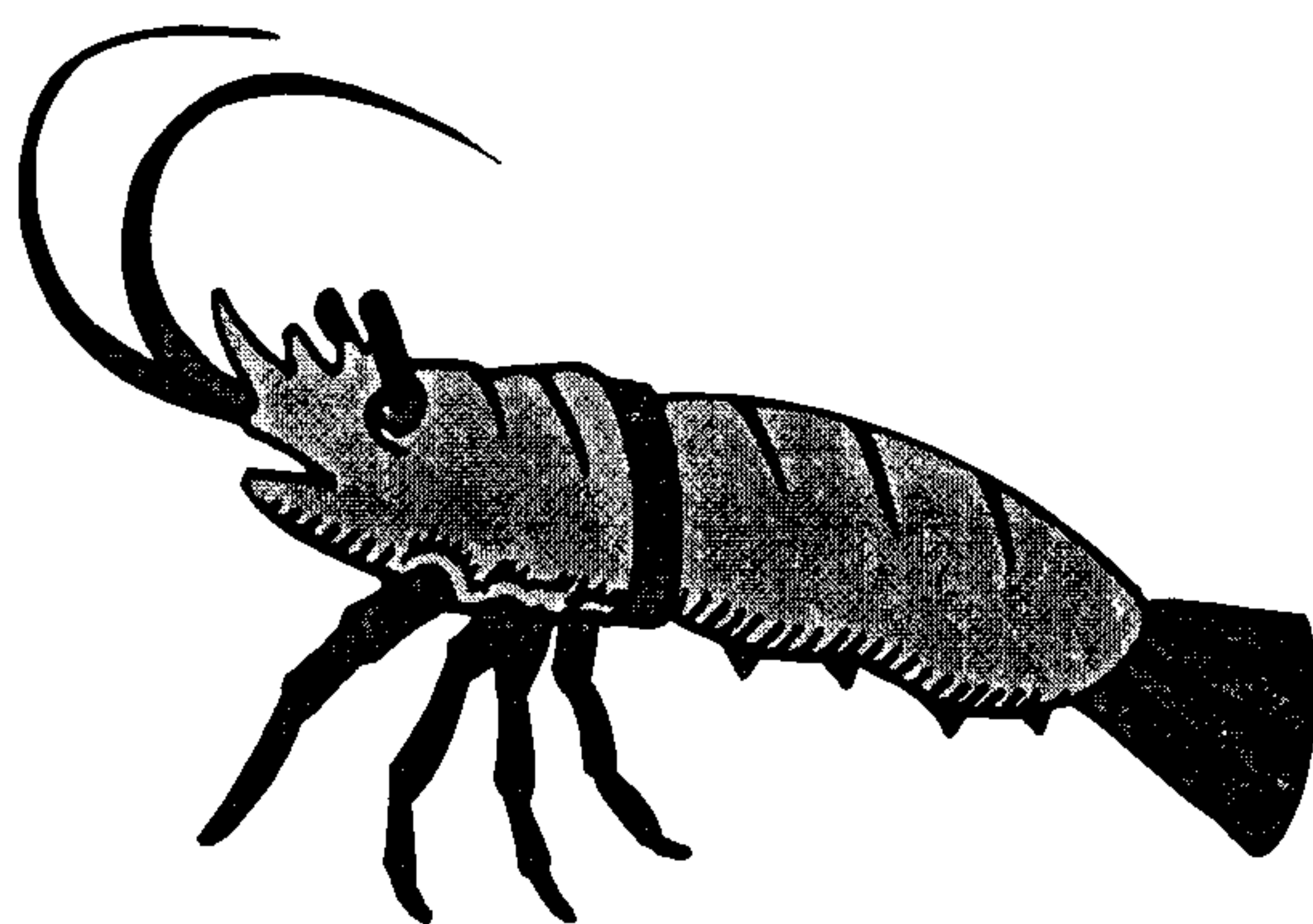


**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**  
**BACLIEU FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ : 89 QL 1A, Ấp 2, TT Giá Rai, H Giá Rai, T Bạc Liêu  
MST : 1900253340  
Điện thoại : 0781 3849567 Fax : 0781 3849706  
Email : [baclieufis@hcm.vnn.vn](mailto:baclieufis@hcm.vnn.vn)  
Website : [www.baclieufis.vn](http://www.baclieufis.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ 4 - 2013**



**NĂM 2013**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2013

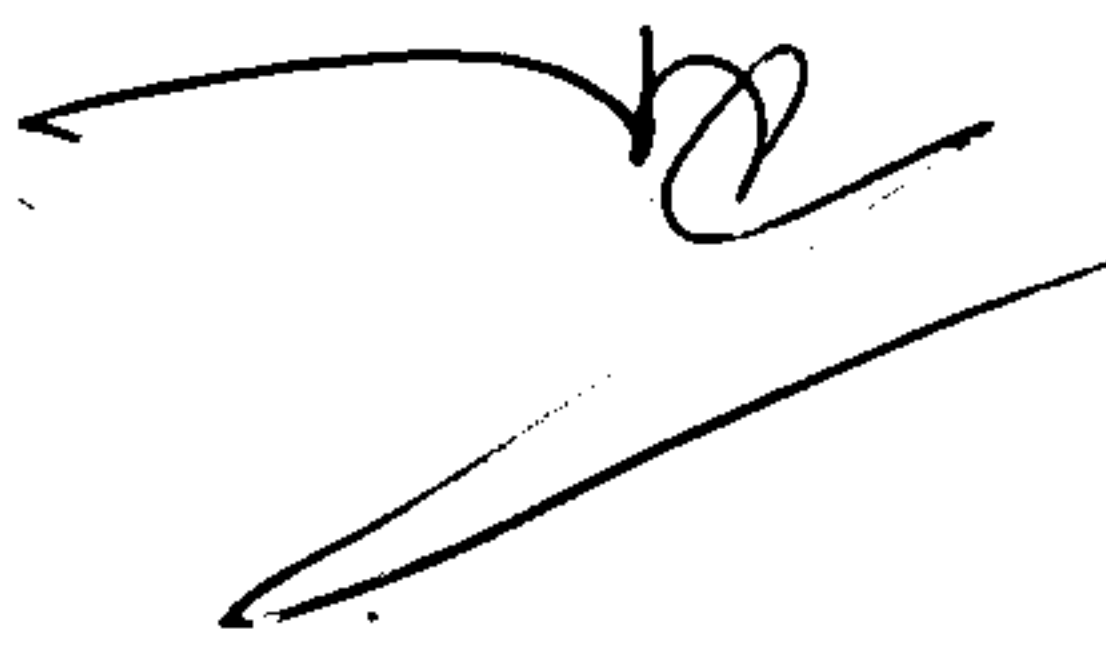
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>356.727.369.478</b>	<b>285.629.427.242</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21.034.874.575</b>	<b>6.024.507.996</b>
1. Tiền	111	V.01	21.034.874.575	6.024.507.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3.110.177.296</b>	<b>3.130.177.296</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.110.177.296	3.130.177.296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.777.530.230</b>	<b>33.699.223.086</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		53.864.968.433	19.174.369.554
2. Trả trước cho người bán	132		20.223.212.772	16.604.745.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.047.851.585	7.278.610.269
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9.358.502.560)	(9.358.502.560)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>244.133.186.384</b>	<b>233.700.762.833</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	246.739.668.210	233.976.152.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.606.481.826)	(275.389.173)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.671.600.993</b>	<b>9.074.756.031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.459.856.787	1.300.346.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.924.917.671	5.068.904.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.286.826.535	2.705.504.548
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>129.810.585.405</b>	<b>124.779.250.650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>348.350.400</b>	<b>258.350.400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	348.350.400	258.350.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>119.447.976.539</b>	<b>118.444.503.299</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	<b>109.455.488.074</b>	<b>103.653.393.575</b>
- Nguyên giá	222		197.504.823.325	177.249.817.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.049.335.251)	(73.596.423.943)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	<b>6.822.653.311</b>	<b>7.056.296.988</b>
- Nguyên giá	228		8.504.475.939	8.443.171.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.681.822.628)	(1.386.874.229)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.169.835.154	7.734.812.736
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.702.272.727</b>	<b>3.702.272.727</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.702.272.727	3.702.272.727

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.311.985.739</b>	<b>2.374.124.224</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.311.985.739	2.284.124.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	90.000.000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>486.537.954.883</b>	<b>410.408.677.892</b>

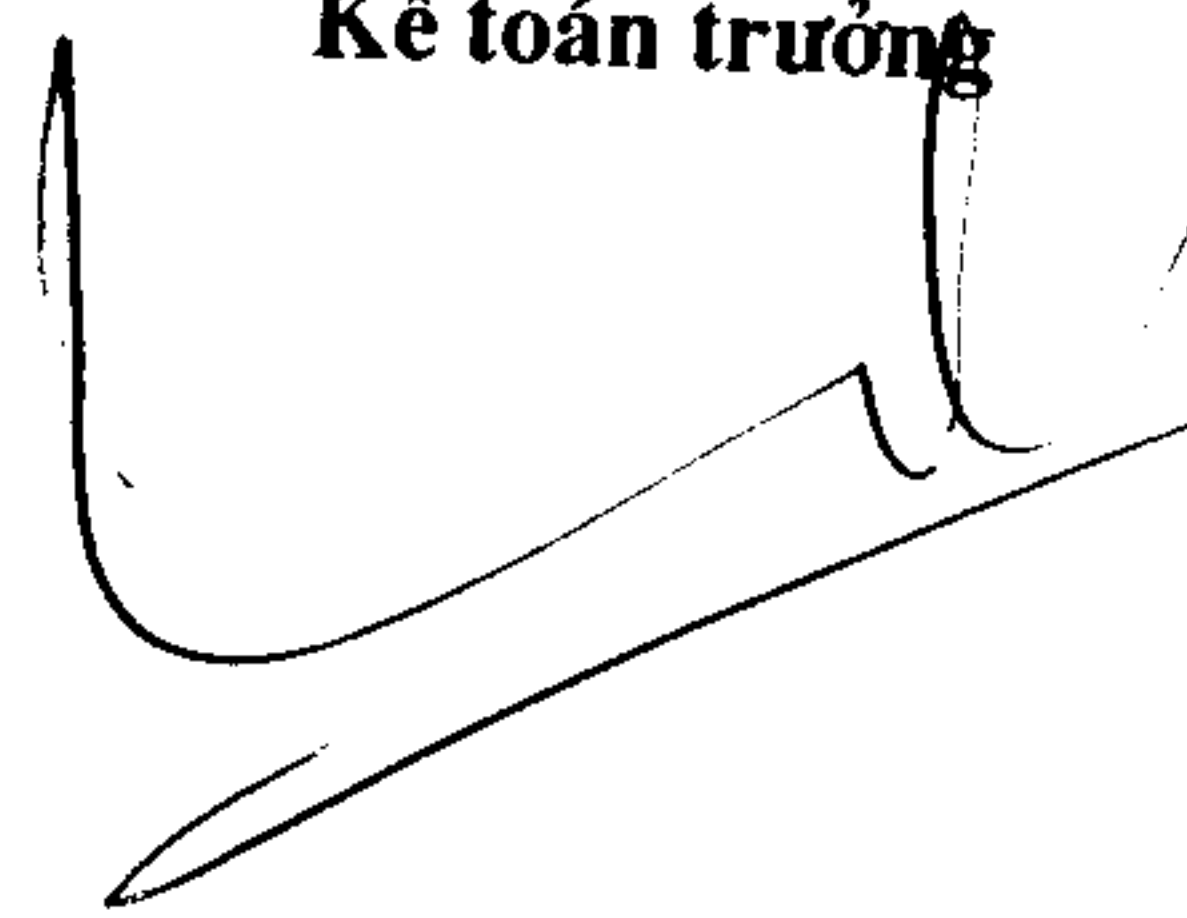
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>401.639.158.891</b>	<b>329.558.107.843</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>375.432.948.891</b>	<b>315.333.437.843</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	243.921.505.818	238.272.174.783
2. Phải trả người bán	312		94.047.172.934	49.557.625.790
3. Người mua trả tiền trước	313		8.810.773.860	9.442.757.952
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.985.116.703	12.740.108.176
5. Phải trả người lao động	315		5.845.135.371	2.970.571.977
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.076.185.257	4.002.165.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(2.252.941.052)	(1.651.966.052)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.206.210.000</b>	<b>14.224.670.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26.206.210.000	14.224.670.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>84.898.795.992</b>	<b>80.850.570.049</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>84.898.795.992</b>	<b>80.850.570.049</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.519.304.022	8.471.078.079
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>486.537.954.883</b>	<b>410.408.677.892</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu

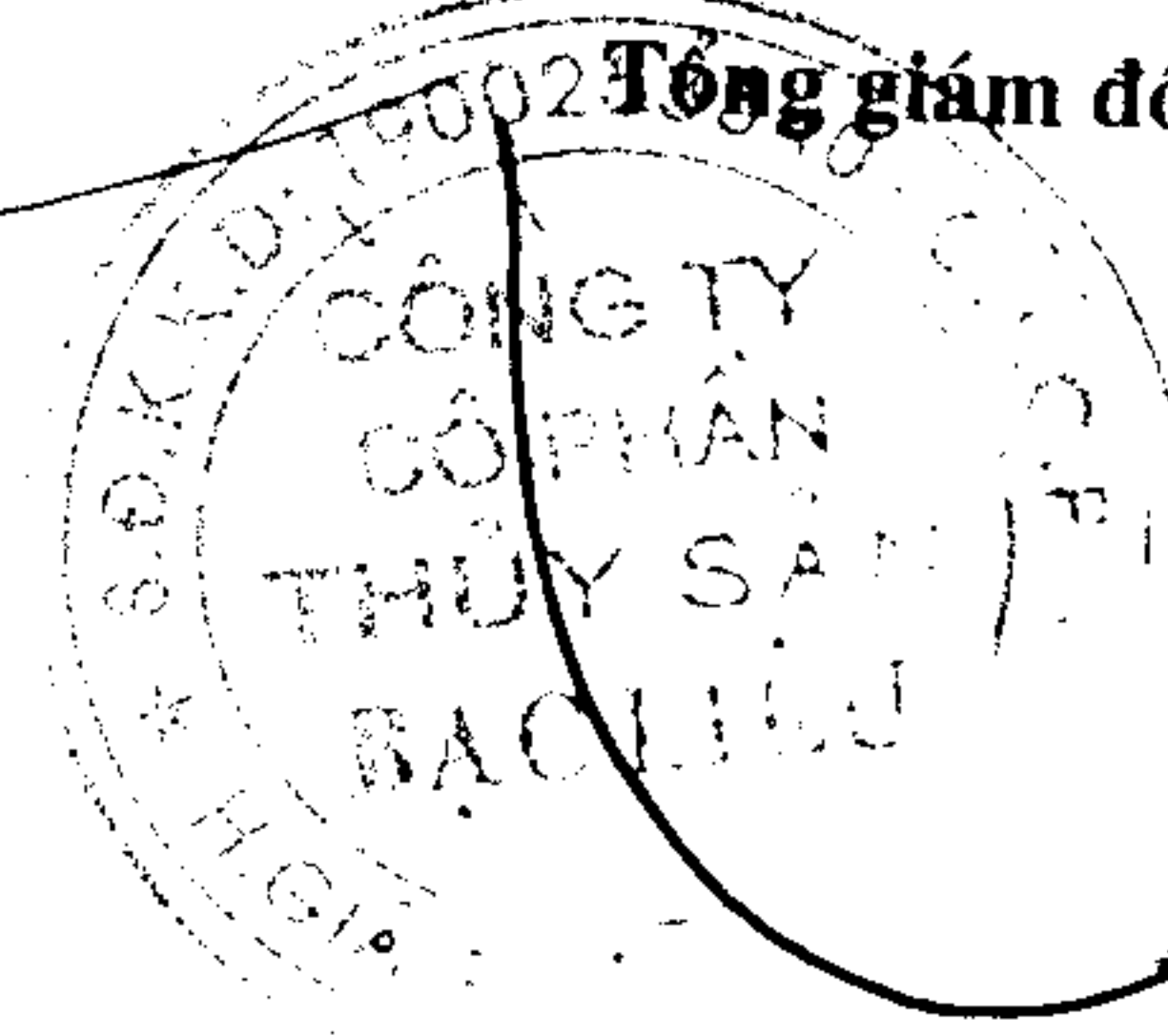
  
Nguyễn Chánh Tông

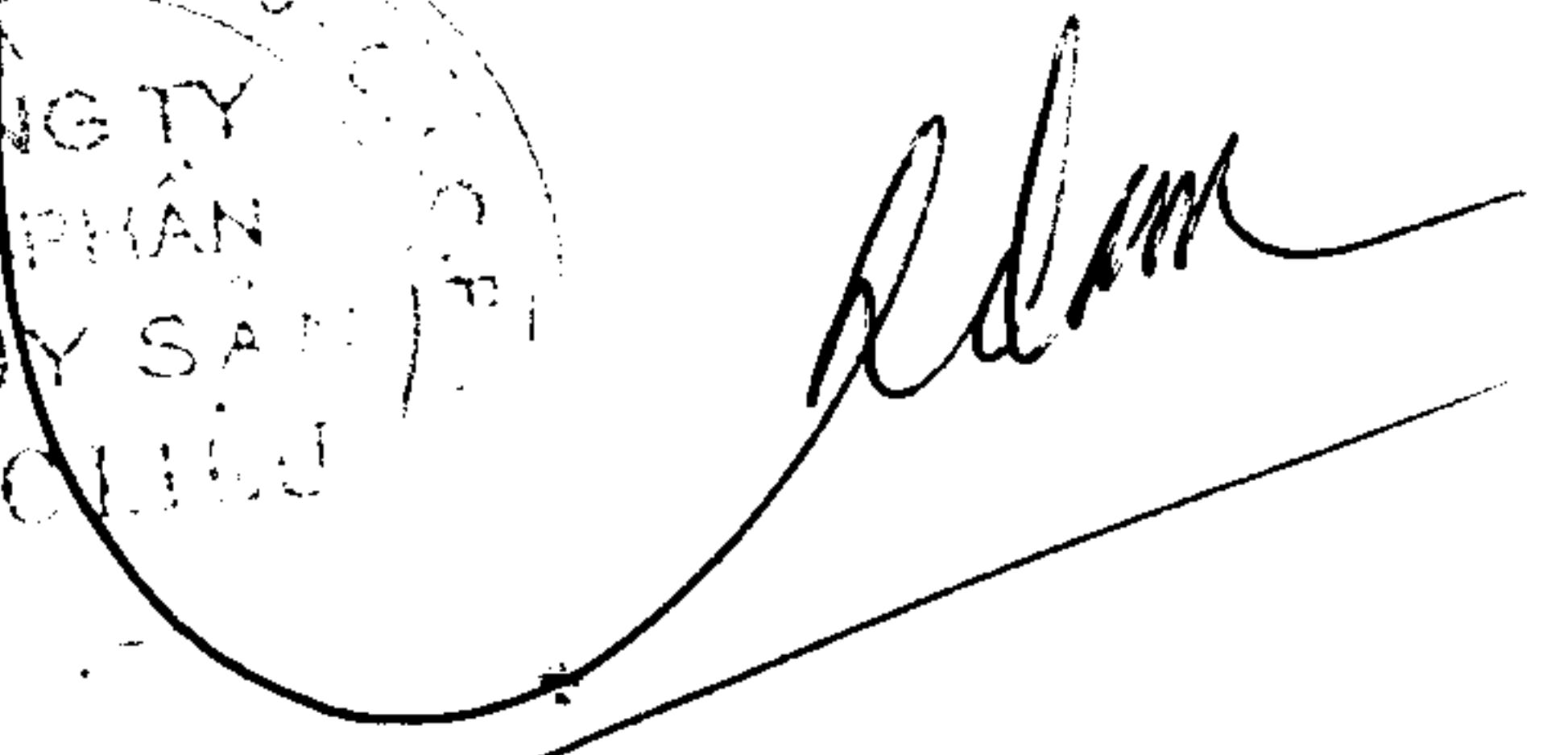
Kế toán trưởng

  
Trần Chí Nam

Giá Rai, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc




  
Nguyễn Chánh Tông

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh  
Quý 4 Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2013	Quý 4 Năm 2012	Số lũy kế từ đầu nay năm 2013	Số lũy kế từ đầu nay năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	426.753.285.105	100.823.143.528	944.867.329.788	363.405.315.359
2. Các khoản giảm trừ	2		1.642.383.176	11.936.442	1.927.534.467	153.311.232
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		425.110.901.929	100.811.207.086	942.939.795.321	363.252.004.127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	402.956.618.948	83.722.195.317	862.937.639.855	293.978.096.224
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		22.154.282.981	17.089.011.769	80.002.155.466	69.273.907.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	494.965.360	93.815.863	2.737.706.264	1.160.562.071
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.235.930.145	6.151.227.992	28.901.687.484	30.345.821.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.039.140.764	6.113.288.655	26.733.670.871	28.895.533.060
8. Chi phí bán hàng	24		8.934.013.261	6.803.121.133	27.593.802.216	22.710.801.181
- Chi phí bán hàng	24A		8.934.013.261	6.803.121.133	27.593.802.216	22.710.801.181
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.923.029.381	2.996.589.189	16.226.838.057	12.032.046.365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-	30		1.556.275.554	1.231.889.318	10.017.533.973	5.345.801.064
11. Thu nhập khác	31		1.119.907.542	369.378.921	2.315.511.019	518.979.071
12. Chi phí khác	32		2.756.046.128	701.855.639	7.297.027.492	2.456.358.999
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.636.138.586)	(332.476.718)	(4.981.516.473)	(1.937.379.928)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(79.863.032)	899.412.600	5.036.017.500	3.408.421.136
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	987.791.557	310.176.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-	60		(79.863.032)	899.412.600	4.048.225.943	3.098.245.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(16)	180	810	620

Lập biểu

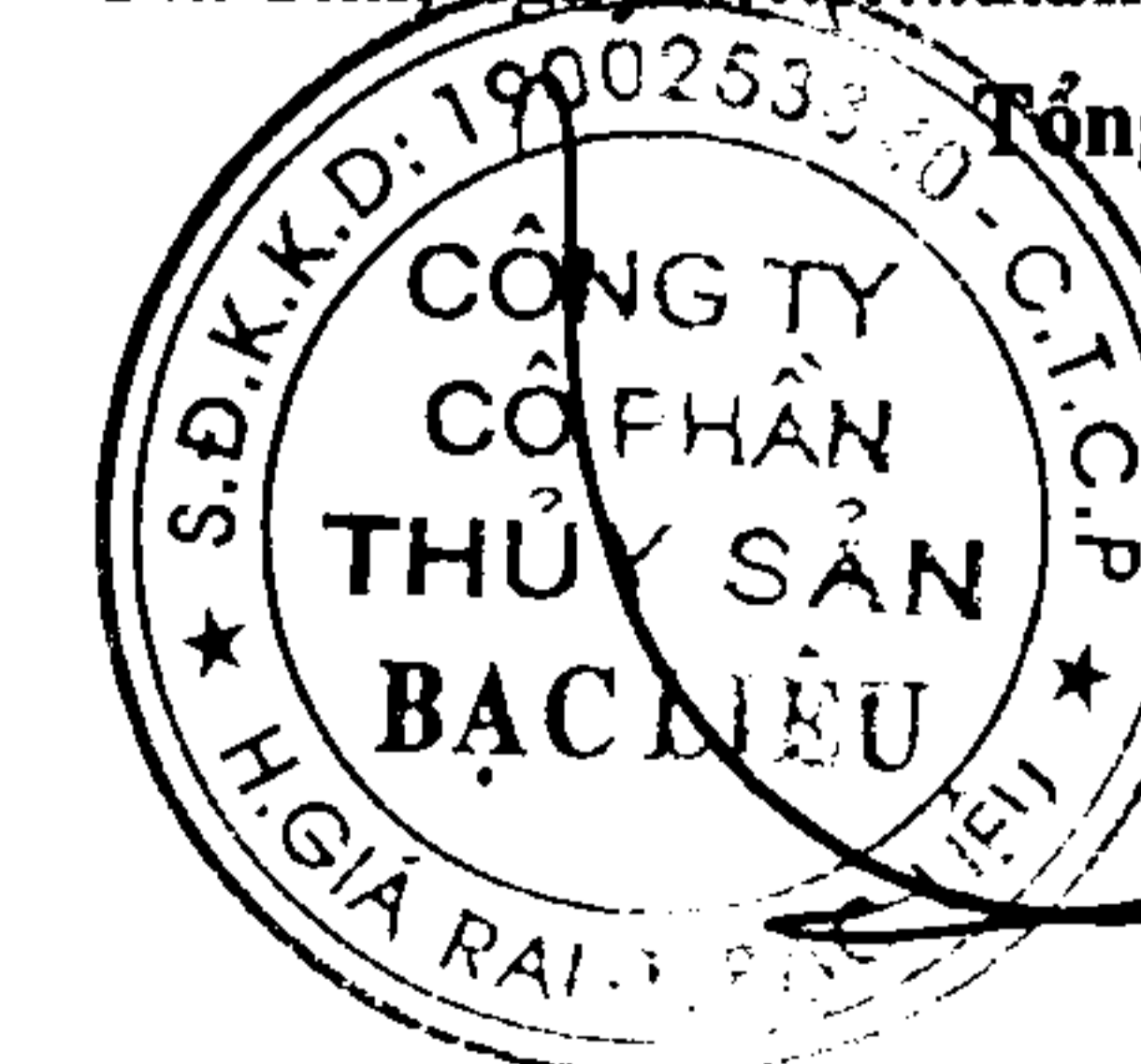
  
Nguyễn Chanh Long


Kế toán trưởng

  
Trần Chí Nam

Giá Rai, ngày... tháng... năm 2014

Tổng giám đốc



  
Nguyễn Chanh Đan

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2013


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2013	Quý 4 Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		226.540.018.506	134.161.512.817
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(235.772.938.521)	(111.669.531.925)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(30.473.186.995)	(34.568.850.826)
4. Tiền chi trả lãi	4		(7.039.141.264)	(18.405.738.067)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(25.341.857)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		346.055.822.993	416.325.233.330
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(296.877.175.482)	(378.893.723.057)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>2.408.057.380</b>	<b>6.948.902.272</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(295.514.957)	(70.640.285)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	696.310.375
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199.469.000	72.583.964
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(96.045.957)</b>	<b>678.254.054</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/h	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		297.027.090.600	414.196.879.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(282.593.844.331)	(439.156.669.381)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.433.246.269</b>	<b>(24.959.789.802)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>16.745.257.692</b>	<b>(17.332.633.476)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.289.616.883</b>	<b>18.617.172.484</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>5.294.547</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>21.034.874.575</b>	<b>1.289.833.555</b>

Giá Rai, ngày 14 tháng 12 năm 2014

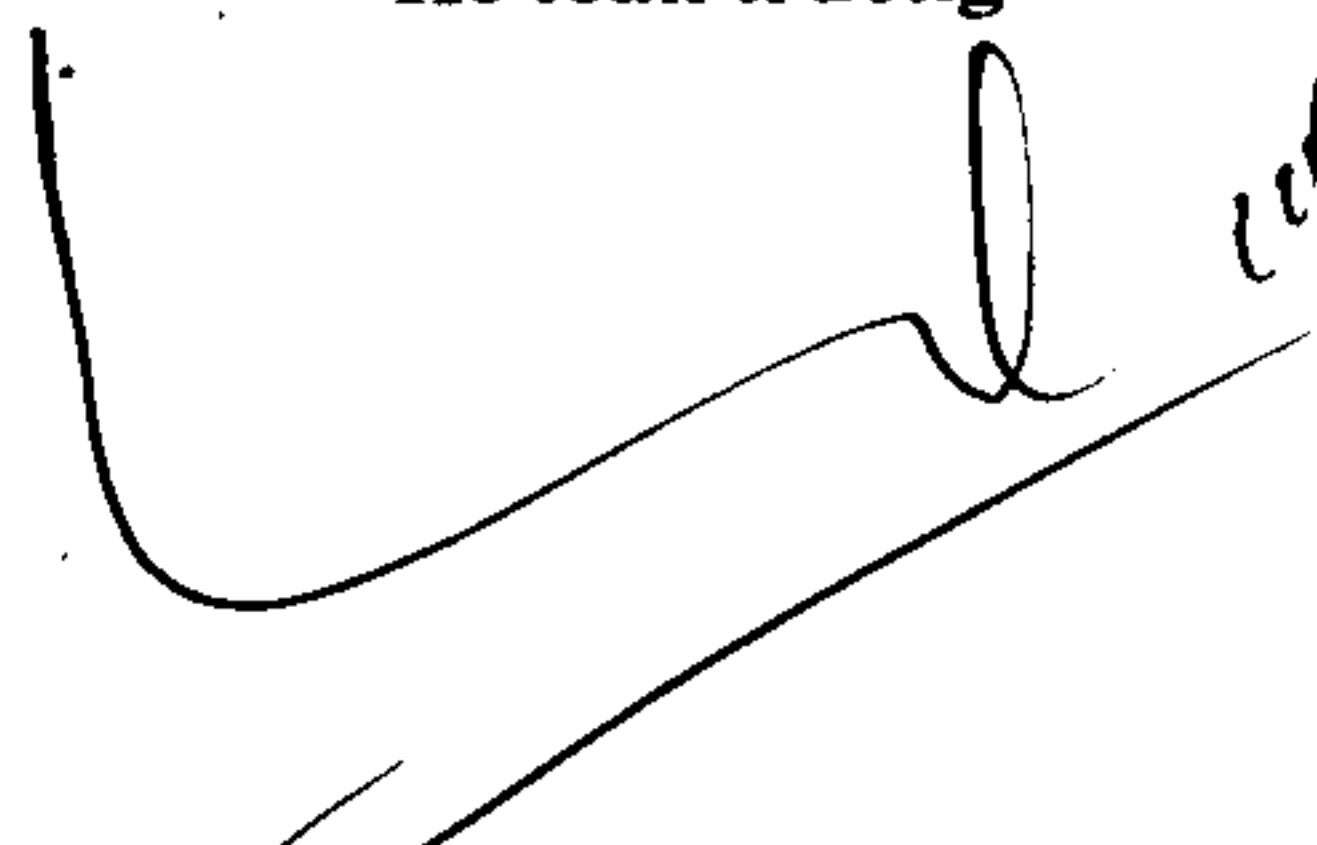
Lập biểu

Kế toán trưởng

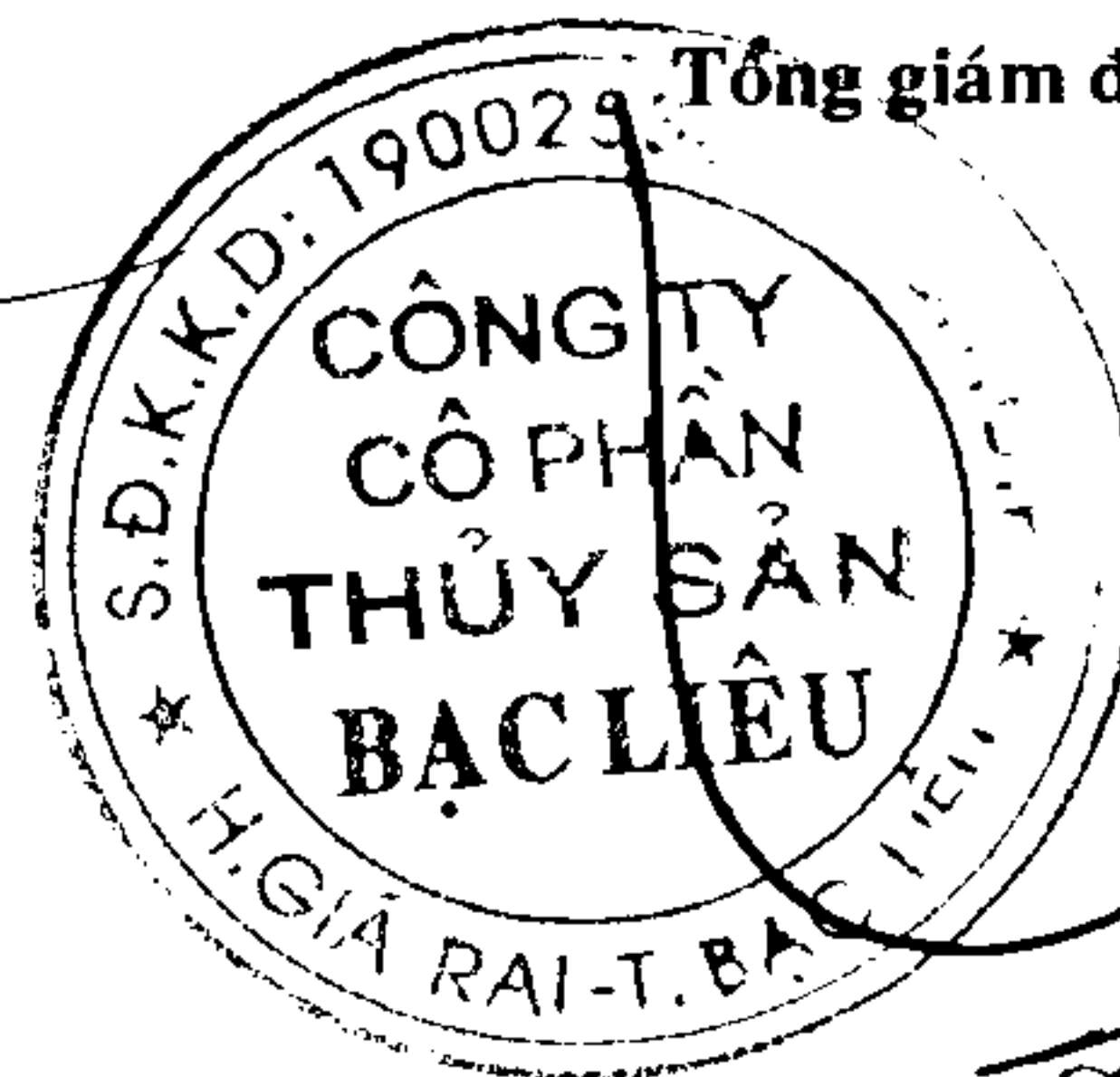
Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam




## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Chế biến.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản.
- Bán buôn thủy sản.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
  - + Xuất khẩu và nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm.
  - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nhập các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ, hữu cơ).

### 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### 3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, ban giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam Quy định.

#### 3.3 Hình Thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.



### **3.4. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo của văn phòng chính ở Bạc Liêu và Chi nhánh Công ty Thủy sản Bạc Liêu ở Nha Trang. Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Doanh thu và số dư giữa văn phòng chính và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

\* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

\* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm.

\* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm.

\* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc đánh giá:

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi / (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:
  - + Nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm
  - + Máy móc, thiết bị 08 - 10 năm
  - + Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
  - + Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 - 07 năm
  - + Tài sản cố định khác 08 năm

#### 4.5 Tài sản cố định vô hình

- Bản quyền và bằng sáng chế

Bản quyền và bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có bản quyền, bằng sáng chế.

Bản quyền và bằng sáng chế được khấu hao trong 20 năm.

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất tại thị trấn Giá Rai không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Riêng quyền sử dụng đất tại chi nhánh Khánh Hoà là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (15 năm).

- Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 10 năm.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí khác:

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Chi phí sang nhượng nhà hàng: Chi phí sang nhượng nhà hàng được công ty trả một lần cho nhiều năm. Chi phí sang nhượng nhà hàng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê (46 năm). Chi phí sang nhượng nhà hàng này được đem đầu tư vào Công ty TNHH TMDV Khang Phú - Đà Lạt.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được

ước tính đáng tin cậy.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.12 Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí. Quỹ trích lập dự phòng năm nay trích lập để chi trợ cấp cho những người có một khoảng thời gian làm việc trước thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp (ngày 01 tháng 01 năm 2009).

#### **4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của mặt trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ công ty.

#### **4.14 Doanh thu và chi phí:**

- Doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
  - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - + Không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thoả mãn:
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

#### **4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được

xác định trên cơ sở tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### 4.17 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.

Đối với chi nhánh Nha Trang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25 % trên thu nhập chịu thuế. Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp theo hình thức đầu tư mở rộng quy mô. Với điều kiện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây, Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Miễn thuế: Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2008)

- Giảm thuế: Chi nhánh được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2008 là năm chi nhánh được hưởng ưu đãi miễn thuế. Năm 2010, chi nhánh Nha Trang là năm thứ hai được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

#### 4.18 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.1.1	Tiền mặt	877.846.564	267.261.459
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	20.157.028.011	5.757.246.537
5.1.3	Tiền đang chuyển	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>21.034.874.575</b>	<b>6.024.507.996</b>

### 5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	3.000.000.000	3.000.000.000
- Đầu tư khác	130.177.296	130.177.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.130.177.296</b>	<b>3.130.177.296</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.

### 5.3 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng nước ngoài	47.076.365.956	17.564.732.658
Khách hàng trong nước	6.788.602.477	1.609.636.896
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.864.968.433</b>	<b>19.174.369.554</b>

**5.4 Trả trước cho người bán:**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Bạc Liêu	6.419.906.110	6.419.906.110
Công Ty CP Thiên Hoàng Việt	-	283.241.291
Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Huy Hoàng	-	1.819.374.638
Huỳnh Thị Mỹ Linh	324.066.000	324.066.000
Các đối tượng khác		7.758.157.784
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.743.972.110</b>	<b>16.604.745.823</b>

**5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu về lao động	-	-
Phải thu khác (*)	6.047.851.585	7.278.610.269
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.047.851.585</b>	<b>7.278.610.269</b>

(\*) Phải thu khác:

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tsubasa International Co.,Ltd - Tiền bồi thường hợp đồng		
Lex - Bibox		
- Phạm Thanh Toán		
- Thạch Trường Sơn		
- Lãi thu khoản vay của ông Tô Huy Phong		
- Các khoản khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 1 đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 2 đến dưới 3 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	9.358.502.560	9.358.502.560
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.358.502.560</b>	<b>9.358.502.560</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.7.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.7.2	Nguyên liệu, vật liệu	9.329.693.756	4.760.152.696
5.7.3	Công cụ, dụng cụ	359.420.673	+ 252.876.295
5.7.4	Chi phí kinh doanh sản xuất dở dang	4.110.208.987	2.859.012.494
5.7.5	Thành phẩm	232.705.783.885	225.869.549.612

5.7.6	Hàng hoá	234.560.909	234.560.909
5.7.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.606.481.826)	(275.389.173)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>		<b>244.133.186.384</b>	<b>233.700.762.833</b>

#### 5.7.2 Nguyên vật liệu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu chính	3.586.234.868	561.214.805
Vật liệu phụ	1.377.680.367	2.012.318.631
Nhiên liệu	143.604.850	79.971.104
Phụ tùng thay thế, bao bì	4.222.173.671	2.106.648.156
<b>Cộng</b>	<b>9.329.693.756</b>	<b>4.760.152.696</b>

#### 5.8 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp		
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng của nhân viên công ty.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyễn Thị Huệ	281.108.000	-
- Nguyễn Thanh Long	616.805.000	397.685.000
- Lê Quốc Thanh	112.629.000	-
- Nguyễn Phạm Như Hồ	69.710.925	-
- Nguyễn Thanh Đạm	952.091.284	649.442.608
- Khác	1.254.482.326	1.658.376.940
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.286.826.535</b>	<b>2.705.504.548</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN BẠC LIÊU**

89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

**Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013

**5.10 Tài sản cố định hữu hình:**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>59.553.353.303</b>	<b>114.399.314.719</b>	<b>16.109.793.666</b>	<b>2.458.389.780</b>	<b>192.520.851.468</b>
2. Tăng trong năm	3.004.201.879	4.161.378.759	214.370.000	-	7.379.950.638
- Tăng do mua mới	-	4.161.378.759	214.370.000	-	4.375.748.759
- Tăng do XDCB hoàn thành	3.004.201.879	-	-	-	3.004.201.879
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	22.717.184	2.178.365.871	132.369.895	62.525.831	2.395.978.781
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	22.717.184	2.178.365.871	132.369.895	62.525.831	2.395.978.781
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.534.837.998</b>	<b>116.382.327.607</b>	<b>16.191.793.771</b>	<b>2.395.863.949</b>	<b>197.504.823.325</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>16.236.776.268</b>	<b>59.990.843.433</b>	<b>7.525.850.294</b>	<b>1.612.724.572</b>	<b>85.366.194.567</b>
2. Tăng trong năm	979.915.048	2.853.660.921	389.500.309	35.633.056	4.258.709.334
- Khấu hao trong năm	979.915.048	2.853.660.921	389.500.309	35.633.056	4.258.709.334
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	32.837.184	1.414.108.115	73.930.708	54.692.643	1.575.568.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	32.837.184	1.414.108.115	73.930.708	54.692.643	1.575.568.650
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.183.854.132</b>	<b>61.430.396.239</b>	<b>7.841.419.895</b>	<b>1.593.664.985</b>	<b>88.049.335.251</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	43.316.577.035	54.408.471.286	8.583.943.372	845.665.208	107.154.656.901
2. Tại ngày cuối kỳ	45.350.983.866	54.951.931.368	8.350.373.876	802.198.964	109.455.488.074

**5.11 Tài sản vô hình:**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu kỳ	5.197.775.939	3.200.000.000	106.700.000	8.504.475.939
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.197.775.939	3.200.000.000	106.700.000	8.504.475.939
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Số dư đầu kỳ	617.419.548	959.999.992	27.451.612	1.604.871.152
2. Tăng trong kỳ	27.499.866	39.999.999	9.451.611	76.951.476
- Khấu hao trong kỳ	27.499.866	39.999.999	9.451.611	76.951.476
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	644.919.414	999.999.991	36.903.223	1.681.822.628
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	4.580.356.391	2.240.000.008	79.248.388	6.899.604.787
1. Tại ngày cuối kỳ	4.552.856.525	2.200.000.009	69.796.777	6.822.653.311

Trong đó: Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình.

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	2.316.239.935	6.966.079.858
XDCB dở dang	430.012.192	311.220.667
Sửa chữa TSCĐ	423.583.027	457.512.211
<b>Cộng</b>	<b>3.169.835.154</b>	<b>7.734.812.736</b>

**5.12 Đầu tư vào công ty con:**

Là khoản đầu tư vào công ty TNHH TM DV Khang Phú - Đà Lạt (Nhà hàng Đà Lạt House).

**5.13 Chi phí trả trước dài hạn:**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	6.311.985.739	2.284.124.224
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí khác	-	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.311.985.739</b>	<b>2.374.124.224</b>

**5.14 Tài sản dài hạn khác:** Là khoản tiền ký quỹ thuê đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12, xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Tp. HCM với số tiền 14.400 USD.



**5.15 Vay và nợ ngắn hạn:**

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Vay ngắn hạn	232.304.923.412	231.874.138.695
02	Vay dài hạn đến hạn trả	11.616.582.406	6.398.036.088
03	Vay bằng phát hành trái phiếu	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>243.921.505.818</b>	<b>238.272.174.783</b>

**5.16 Phải trả người bán:**

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN TM - SX Bao bì Giấy Tân Gia Phú	731.337.435	607.983.235
Công Ty TNHH Hải Nam	806.633.240	950.349.561
Công ty Cổ phần Tiếp vận Ngân Vỹ Dương Châu Bá Thảo	5.074.489.651	3.127.950.029
Công Ty TNHH Quốc Việt Minh Tâm	2.551.362.198	-
Công Ty TNHH Hiệp Hưng	2.178.800.000	-
Cty TNHH TM&DV Ngân Phúc	1.863.971.730	1.334.257.430
DNTN Thế Vinh	1.058.530.000	-
DNTN Hồng Thanh	5.857.070.395	6.987.070.395
DNTN Duyên Ngọc	558.343.665	843.343.665
Trần Như Ý	2.543.187.190	4.663.487.890
Nguyễn An Hùng	1.238.730.000	-
Nguyễn Văn Hồi	6.373.308.530	-
Hồ Đức Thuận	6.216.247.010	-
Nguyễn Sinh	5.679.528.480	-
Trần Văn Hùng	2.124.766.640	-
Nguyễn Lanh	9.967.722.250	-
Đình Hồng Nhân	1.041.307.000	-
Vũ Thị Kim Dung	806.438.500	-
Các đối tượng khác	737.685.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.637.714.020</b>	<b>31.043.183.585</b>
	<b>94.047.172.934</b>	<b>49.557.625.790</b>

**5.17 Người mua trả tiền trước:**

Chủ yếu là những khoản ứng trước của khách hàng nước ngoài.

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Life Foods Co., LTD	958.088.000	958.088.000
Rassau Seafood GMBH	303.963.207	2.207.564.094
Cty TNHH MTV TS Bạc Liêu	4.327.400.000	4.119.120.000
Sunhill Fisheries	330.247.292	-
Sojitz Foods Corporation	1.795.636.326	-
Các đối tượng khác	1.095.439.035	2.157.985.858
<b>Cộng</b>	<b>8.810.773.860</b>	<b>9.442.757.952</b>

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
01	Kinh phí công đoàn	69.902.818	101.174.504
02	Bảo hiểm xã hội	1.857.706.549	1.554.053.467
03	Bảo hiểm y tế	653.365.828	407.608.323
04	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
05	Bảo hiểm thất nghiệp	287.414.002	178.159.542
06	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.207.796.060	1.761.169.381
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.076.185.257</b>	<b>4.002.165.217</b>

**5.19 Vay và nợ dài hạn:**

<b>Chi tiết:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngân hàng TMCP An Bình - SGD Tp. HCM	8.295.400.000	12.663.900.000
Ngân hàng N <sub>o</sub> & PTNT VN - CN Bạc Liêu	4.488.000	1.062.228.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - PGD Bạc Liêu	199.850.000	416.050.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bạc Liêu	17.002.500.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nha Trang	703.972.000	82.492.000
<b>Cộng</b>	<b>26.206.210.000</b>	<b>14.224.670.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN BẠC LIÊU**

89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

**Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013

**5.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:****5.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>21.915.800.000</b>	-	<b>463.691.970</b>	<b>13.469.642.496</b>	<b>85.849.134.466</b>
- Thặng dư vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	(870.475.442)	(870.475.442)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>21.915.800.000</b>	-	<b>463.691.970</b>	<b>12.599.167.054</b>	<b>84.978.659.024</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(79.863.032)	(79.863.032)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>21.915.800.000</b>	-	<b>463.691.970</b>	<b>12.519.304.022</b>	<b>84.898.795.992</b>

**5.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn cổ đông nhà nước	-	-	-
Vốn khác	100,00	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>100,00</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**5.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**5.20.4 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**5.20.5 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**Phân phối lợi nhuận đến 31 tháng 03 năm 2013**

Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu T10 năm 2013	12.599.167.054	13.469.642.496
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	(79.863.032)	(870.475.442)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>12.519.304.022</b>	<b>12.599.167.054</b>

**Chi tiết phân phối lợi nhuận trong kỳ:**

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối trong năm

Quỹ dự phòng tài chính	-
Quỹ đầu tư phát triển	-
Quỹ khen thưởng	-
Quỹ phúc lợi	-

### 5.20.6 Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	463.691.970	463.691.970
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.252.941.052)	(1.651.966.052)

#### **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

##### **\*Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

##### **\*Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

##### **\*Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên trong công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

##### **\*Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm nông, thủy sản đông lạnh.

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	98.969.817.898	421.152.240.860
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư, dịch vụ khác	1.841.389.188	3.958.661.069
<b>Cộng</b>	<b>100.811.207.086</b>	<b>425.110.901.929</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất thành phẩm nông, thủy sản đông lạnh.

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Giá vốn xuất bán thành phẩm	82.036.964.176	399.740.631.894
Giá vốn khác	1.685.231.141	3.215.987.054
<b>Cộng</b>	<b>83.722.195.317</b>	<b>402.956.618.948</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.075.872	6.219.266
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	72.739.991	488.746.094
Lãi cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>93.815.863</b>	<b>494.965.360</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Chi phí lãi vay	6.113.288.655	7.039.140.764
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	37.939.337	1.196.789.381
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.151.227.992</b>	<b>8.235.930.145</b>

### 6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Chi phí nhân viên bán hàng	117.597.462	125.578.286
Phí vật tư công cụ	-	-
Chi phí vận chuyển	5.334.070.056	5.684.921.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.577.559	1.859.059.160
Chi phí bằng tiền khác	772.876.056	1.264.454.719
<b>Cộng</b>	<b>6.803.121.133</b>	<b>8.934.013.261</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- 8.934.013.261

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.004.497.811	1.233.811.863
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	317.086.991	540.116.929
Khấu hao tài sản cố định	213.259.184	264.779.003
Thuế, phí, lệ phí	25.296.638	27.629.834
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.892.179	552.943.087
Chi phí bằng tiền khác	943.556.386	1.311.748.665
<b>Cộng</b>	<b>2.996.589.189</b>	<b>3.931.029.381</b>

#### 6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	225.674.603	634.241.287
Thu nhập khác	143.704.318	485.666.255
<b>Cộng</b>	<b>369.378.921</b>	<b>1.119.907.542</b>

#### 6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	220.674.603	-
Chi phí khác	481.181.036	2.756.046.128
<b>Cộng</b>	<b>701.855.639</b>	<b>2.756.046.128</b>

#### 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÍ 4 Năm 2012	QUÍ 4 Năm 2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	899.412.600	(79.863.032)
nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>180</b>	<b>(16)</b>

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



